

MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC BIỂU THỊ THỜI GIAN CẦN LƯU Ý TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NHẬT TỪ GÓC ĐỘ ĐỐI CHIẾU NGÔN NGỮ VIỆT-NHẬT

Vũ Thúy Nga*

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, không có các hình thức ngữ pháp đặc trưng biểu thị thời gian như trong tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật,... Thời gian trong tiếng Việt được biểu thị chủ yếu bằng phương tiện từ vựng, các trạng từ chỉ thời gian như “hôm nay”, “ngày mai”, “trước đây”,... các phó từ như “đã”, “sẽ”, “đang”,... Phương thức biểu thị này gây không ít khó khăn cho người nước ngoài nói chung và người Nhật học tiếng Việt nói riêng. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày kết quả đối chiếu các phương thức biểu thị thời gian trong tiếng Việt với phạm trù “thời” trong tiếng Nhật, chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt trong cách biểu thị thời gian giữa hai ngôn ngữ; từ đó đưa ra một số lưu ý khi giảng dạy tiếng Việt cho người Nhật.

Từ khóa: Biểu thị thời; yếu tố từ vựng; yếu tố ngữ pháp; tiếng Việt; tiếng Nhật; người Nhật.

Vietnamese is an isolating language which does not have typical grammatical expressions of time as in English, French, Japanese ... The expression of time in Vietnamese is mainly through the use of vocabulary, adverbs of time such as “today”, “tomorrow”, “before”, ... and adverbs like “did”, “will”, “are”... This expression causes difficulties for foreigners in general and Japanese learners of Vietnamese in particular. This paper compares and contrasts expressions of time in Vietnamese and the category “tense” in Japanese, points out similarities and differences in the ways to express time between the two languages. Thence, it offers some recommendations for teaching Vietnamese to Japanese learners.

Key words: Time expressions; vocabularies; grammar; Vietnamese language; Japanese language; Japanese people.

Mở đầu

Hiện nay, nhu cầu học tiếng Việt của người Nhật để giao tiếp, làm việc với người Việt Nam ngày càng tăng. Do vậy, bên cạnh đội ngũ giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài bằng tiếng bản ngữ, việc giảng dạy tiếng Việt thông qua tiếng

Nhật cũng đang góp phần vào công tác đào tạo tiếng Việt cho người Nhật. Tuy nhiên, do tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập và tiếng Nhật là ngôn ngữ chấp dính, có biến đổi hình thái [4] nên trong quá trình giảng dạy tiếng Việt cho người Nhật, chúng tôi nhận thấy người Nhật thường gặp khó khăn trong việc biểu thị thời gian trong tiếng Việt do tiếng Việt không có phạm trù *thời*.

* ThS., Khoa tiếng Nhật Bản, Trường Đại học Hà Nội

Email: vuthuyngajp@gmail.com

Trong tiếng Nhật *thời* là một phạm trù ngữ pháp quan trọng nên mỗi sự tình được nêu ra đều sử dụng *thời* một cách có qui tắc cho dù trong câu có hay không có yếu tố từ vựng chỉ thời gian [5]. Trong khi đó, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, không ngữ pháp hóa *thời* nên phương thức biểu thị thời gian trong tiếng Việt chủ yếu thông qua các đơn vị từ vựng chỉ thời gian như “*hôm nay*”, “*ngày mai*”, “*trước đây*” hay một số phó từ như “*đã*”, “*sẽ*”, “*đang*”,...

Bài viết thông qua đối chiếu phương thức biểu thị thời gian trong tiếng Việt với *thời* trong tiếng Nhật nhằm giúp cho việc giảng dạy tiếng Việt được dễ dàng cũng như giúp cho việc học tiếng Việt của người Nhật hiệu quả.

1. Vấn đề biểu thị thời gian trong tiếng Việt đối với người Nhật học tiếng Việt

Trong tiếng Việt, vấn đề liên quan đến biểu thị thời gian như phạm trù *thời*, *thể* được bước đầu phác thảo trong cuốn Từ điển An Nam-Lusitan-Latinh [1]. Tiếp theo là nghiên cứu của các nhà Việt ngữ học. Mặc dù được xem là nghiên cứu muộn hơn so với nghiên cứu phạm trù *thời*, *thể* ở châu Âu nhưng vấn đề này cũng đã gây khá nhiều tranh luận và hiện chia thành hai xu hướng đối lập nhau.

Khuynh hướng thứ nhất phủ nhận có *thời* trong tiếng Việt như: Hoàng Tuệ (1988), Cao Xuân Hạo (1998), Diệp Quang Ban (2005) v.v.. Khuynh hướng thứ hai khẳng định có sự tồn tại của *thời* trong tiếng Việt như: Trương Vĩnh Ký (1883), Nguyễn Minh Thuyết (1995), Trần Kim Phụng (2004) v.v.. [4].

Trong quá trình giảng dạy tiếng Việt cho người Nhật ở trình độ sơ cấp và trung cấp, chúng tôi nhận thấy sự lúng túng của người học khi gặp các phương thức biểu thị thời gian trong tiếng Việt do tiếng Việt không có hình thái biểu thị thời gian rõ ràng là quá khứ - hiện tại - tương lai như tiếng Nhật. Chẳng hạn như ví dụ sau:

Ví dụ 1:

A - “Chị **lạc** cháu ở đâu?”

B - “Tôi và cháu **vào** siêu thị. Nhưng bây giờ tôi không tìm thấy cháu”¹.

Với tình huống này, học viên người Nhật học tiếng Việt thấy khó khăn khi phải tự phán đoán xem sự tình này đang nằm ở đâu trên trục thời gian và đã đặt ra câu hỏi cho người dạy như: “lạc chưa?”, “đang ở siêu thị hay vào siêu thị và đi ra ngoài rồi?” hay tại sao tiếng Việt không có thêm từ biểu thị quá khứ? Rõ ràng ở đây, câu tiếng Việt cần có thêm ngữ cảnh để người tiếp nhận thông tin nắm bắt được sự tình đang ở đâu trên trục thời gian. Trong khi đó, câu tiếng Nhật chỉ cần sử dụng hình thái biến đổi đuôi từ ở dạng “*夕*” là “*迷った*” (= đã lạc), “*スーパーに入った*” (= đã vào siêu thị) chỉ *thời* quá khứ là người tiếp nhận thông tin dễ dàng nắm bắt sự tình đã thuộc quá khứ.

Trong tiếng Việt, mặc dù không có hình thái nhận biết rõ ràng như tiếng Nhật nhưng tiếng Việt cũng có những qui ước để biểu thị thời gian như dựa vào từ vựng chỉ thời gian hoặc dựa vào logic, ngữ cảnh

¹ Nguyễn Việt Hương, 2009, *Giáo trình “Tiếng Việt cơ sở dành cho người nước ngoài” (Quyển 2)*, Nxb. ĐHQG HN.

của câu chuyện để nhận biết sự tình ở quá khứ, hiện tại hay tương lai. Ngoài ra, nếu không có biểu thị thời gian rõ ràng thì sự tình thường được coi là đã thuộc quá khứ nếu lấy thời điểm phát ngôn làm gốc (thời tuyệt đối), hay dựa trên qui tắc đảo trật tự từ trong tiếng Việt như “Khi nào anh đi” (= hỏi sự tình sẽ xảy ra ở tương lai) và “Anh đi khi nào?” (= hỏi sự tình đã thuộc về quá khứ) [8]. Do vậy, khi giảng dạy tiếng Việt cho người Nhật, giáo viên cần giải thích những phương thức biểu thị thời gian trong tiếng Việt để giúp người Nhật hiểu và sử dụng đúng.

Trong câu tiếng Việt có trạng từ chỉ thời gian, phó từ chỉ xuất thời gian như “*đã*”, “*sẽ*”, “*đang*”... thường có xu hướng bị lược bỏ. Đây là cách sử dụng hoàn toàn khác với cách biến đổi *thời* trong các ngôn ngữ biến hình, qui định bắt buộc phải biến đổi *thời* ở đuôi từ dù câu có hay không có từ chỉ thời gian [5]. Có thể xét ví dụ sau:

Ví dụ 2: “Mùa thu năm 1998, việc thấp đèn lồng vào đêm 14 âm lịch hàng tháng được khôi phục”².

Trong ví dụ này, câu có trạng từ chỉ thời gian “*mùa thu năm 1998*” nên không cần thêm biểu thị chỉ thời gian quá khứ như phó từ “*đã*” nhưng người Việt vẫn hiểu sự việc “được khôi phục” là thuộc về quá khứ. Tuy nhiên, người Nhật học tiếng Việt khi đọc phát ngôn này đã đưa ra thắc mắc: “đây có phải là câu chỉ quá khứ không, và nếu vậy tại sao không có thêm

từ biểu thị quá khứ tương đương dạng “*夕*” trong tiếng Nhật?”. Chúng tôi đưa thêm phó từ “*đã*” đứng trước động từ vị ngữ chia ở bị động “*khôi phục*” và giải thích có vai trò tương đương dạng “*夕*” trong tiếng Nhật thì người học cảm thấy thuyết phục và dễ hiểu hơn. Như vậy có thể thấy, người Nhật cũng cần một hình thái ngữ pháp tương ứng với tiếng Nhật cho dễ hiểu và đã phản não tiếp nhận từ “*đã*” tương đương từ biểu thị *thời* quá khứ trong tiếng Nhật. Ngoài ra cũng cần giải thích câu tiếng Việt khi không có thêm phó từ biểu thị thời gian nào là do đã sử dụng “qui tắc tiết kiệm” trong tiếng Việt [10].

Như vậy, ngoài các trạng từ chỉ thời gian thì các phó từ “*đã*”, “*sẽ*”, “*đang*”... có vai trò tăng cường nét nghĩa chỉ thời gian và xuất hiện với tần suất khá cao trong câu tiếng Việt. Tuy nhiên, cách sử dụng các từ này còn mang tính tùy thuộc, gây không ít khó khăn cho người nước ngoài học tiếng Việt. Do vậy, chúng tôi đã đối chiếu, phân tích một số cách sử dụng phó từ chỉ thời gian trong tiếng Việt để giúp người Nhật học tiếng Việt hiểu và sử dụng biểu thị thời gian trong tiếng Việt dễ dàng hơn.

2. Cách sử dụng từ “*đã*” biểu thị thời gian trong tiếng Việt

Từ “*đã*” trong tiếng Việt có rất nhiều vai nghĩa. Theo từ điển tiếng Việt, “*đã*” có nghĩa của tính từ chỉ trạng thái hoàn toàn hài lòng do nhu cầu sinh lí hoặc tâm lí được đáp ứng đầy đủ (*đã* khát, *đã* thèm); “*đã*” có nghĩa như trợ từ biểu thị ý

² Nguyễn Việt Hương, 2009, *Tiếng Việt cơ sở dành cho người nước ngoài* (Quyển 2), Nxb. ĐHQG HN.

nhấn mạnh sắc thái nghi vấn hoặc ý thiên về phủ định (chắc gì nó *đã* nghe?); mang nghĩa là phó từ biểu thị sự việc, thị tượng được nói đến xảy ra trước hiện tại hoặc trước một thời điểm mốc, trong quá khứ như (*đã* xem hôm qua, *đã* hứa thì phải giữ lời) v.v.. [11].

Trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích từ “*đã*” với vai trò là phó từ như ở các ví dụ sau³:

Ví dụ 3: Anh chọn kiểu *đã*. Sau đó tôi sẽ cắt.

Ví dụ 4: Tôi mệt rồi, tôi phải nghỉ *đã*.

Ví dụ 5: Nếu anh ấy *đã* đến, mời anh ấy uống nước *đã*.

Ví dụ 6: Tôi *đã* gặp cô ấy.

Ví dụ 7: Chị ấy *đã* ngủ.

Trong các ví dụ trên, ở các ví dụ (3), (4), (5) từ “*đã*” có vị trí đứng sau các động từ “chọn”, “nghỉ”, “uống” mang ý nghĩa hoàn thành của *thể* chứ không phải là các biểu thị của “*thời* quá khứ” trên trục thời gian. Còn từ “*đã*” ở vị trí đứng trước các thực từ “đến”, “gặp”, “ngủ” ở các câu (5), (6), (7), ngoài ý nghĩa hoàn thành của *thể*, còn bổ sung ý nghĩa về mặt thời gian cho các động từ đó, tương đương với biểu thị *thời* trong những ngôn ngữ có ngữ pháp hóa *thời* như tiếng Nhật, chỉ quá khứ.

Chúng tôi đặt giả thuyết, nếu lược bỏ từ “*đã*” trong các câu trên như: “tôi gặp cô ấy”, “chị ấy ngủ” thì liệu người tiếp

nhận thông tin có nắm bắt được những sự tình đó đã xảy ra trong quá khứ hay không? Có thể thấy rằng, nếu không có thêm trạng từ chỉ thời gian như “hôm qua” hoặc không đưa phó từ “*đã*” vào trước các động từ này thì không chỉ người Nhật học tiếng Việt mà ngay cả người Việt cũng khó mà đoán định được hành động đó xảy ra trước thời điểm phát ngôn hay đang xảy ra tại thời điểm phát ngôn. Do vậy, chúng tôi cho rằng cách sử dụng “*đã*” đứng trước động từ, đóng vai trò phó từ là một biểu thị ngữ pháp tương đương dạng “*タ*” biểu thị *thời* quá khứ trong tiếng Nhật, có thể mô tả theo cấu trúc: {(P *đã*) + ĐT} (trong đó, (P) là các chỉ tố chỉ thời gian hay phó từ; ĐT là động từ).

Cũng có giả định cho rằng có thể thay phó từ “*đã*” bằng từ “rồi”. Tuy nhiên, khi phân tích chúng tôi nhận thấy từ “rồi” mang nghĩa nhấn mạnh kết quả của hành động, sự tình đã hoàn thành hay chưa hoàn thành với nghĩa *thể* nhiều hơn nghĩa chỉ *thời*. Bởi lẽ, khi đặt câu vào tình huống cụ thể như xác nhận hành động hoàn thành hay chưa hoàn thành có thể hỏi: “Anh (**đã**) **gặp** cô ấy chưa?” thì câu trả lời có thể là “Tôi (**đã**) **gặp**” hoặc “**Tôi gặp rồi**” trong khi với câu hỏi về mặt thời gian như: “Anh **đã** gặp anh Abe khi nào?” thì câu trả lời phải sử dụng phó từ “*đã*” với vai trò biểu đạt thời gian là: “Tôi (**đã**) **gặp** anh Abe tháng trước” chứ không thể thay thế bằng câu “~~Tôi gặp anh Abe rồi~~”.

Có thể thấy cách sử dụng “*đã*” trong tiếng Việt thiên về nghĩa *thể* nhiều hơn

³ Nguyễn Việt Hương, 2009, *Tiếng Việt cơ sở dành cho người nước ngoài* (Quyển 2), Nxb. ĐHQG HN.

nhưng cũng không thể phủ nhận vai trò tương đương ngữ pháp *thời* của phó từ này. Cách sử dụng này phù hợp với nhận định về *thời* trong tiếng Nhật là khi nhắc đến *thời* thì không thể không nhắc đến *thể* [6].

3. Cách sử dụng các từ “*sẽ*”, “*sắp*” biểu thị thời gian trong tiếng Việt

Theo từ điển tiếng Việt, “*sẽ*” có nghĩa của tính từ như: *không gây ra tiếng ồn*, tương tự nghĩa “*khẽ*” như: “*nói sẽ, đi sẽ*” và có nghĩa của phó từ biểu thị sự việc, thị tượng nói đến sẽ xảy ra trong tương lai, sau thời điểm phát ngôn như: “*mai sẽ bàn tiếp*”.

Từ “*sắp*” có thể đóng vai trò là một danh từ như: “*sắp nhỏ*” (từ địa phương, dùng để nói về trẻ con); có nghĩa là động từ như “*sắp hàng, sắp lối...*”; có nghĩa là phó từ biểu thị sự việc, hiện tượng xảy ra vào thời gian tới, rất gần như: “*Trời sắp sáng*” [11].

Từ “*sẽ*” và “*sắp*” đều được cho là chỉ tổ chỉ thời gian tương lai trong tiếng Việt. Tuy nhiên, khi nào dùng “*sẽ*”, khi nào dùng “*sắp*” hoặc nếu không sử dụng các phó từ này thì có làm ảnh hưởng đến nghĩa của câu không?... là những vấn đề mà người Nhật học tiếng Việt băn khoăn, lúng túng khi sử dụng. Cụ thể ở ví dụ sau, người Nhật không xác định được câu hỏi là hỏi về quá khứ hay tương lai.

Ví dụ 8: “Anh **đi học** chưa?”

Nếu muốn hỏi về một sự tình đã xảy ra trong quá khứ thì câu hỏi trên cần thêm phó từ “*đã*” trước động từ “*đi*” thì mới rõ nghĩa là hỏi sự tình trong quá khứ còn nếu

muốn hỏi sự tình chưa xảy ra thì tiếng Việt có thể sử dụng phó từ “*sẽ*” hoặc “*sắp*” trước động từ, chỉ tương lai. Tuy nhiên, trong ví dụ trên nếu dùng “*sẽ*” trong câu là: “Anh *sẽ* đi học chưa?” thì câu không phù hợp với logic tiếng Việt mà bắt buộc phải dùng phó từ “*sắp*” là: “Anh *sắp* đi học chưa?” thì câu mới có nghĩa, vì ngoài hàm ý chỉ thời gian tương lai gần, nó còn gắn *tình thái* đối với người tham thoại, yêu cầu xác nhận thông tin về một sự tình đã có kế hoạch hoặc người hỏi có thể đã biết (như: *sắp* kết hôn, *sắp* chuyển công tác, *sắp* tốt nghiệp...). Khi giải thích sang tiếng Nhật cần hiểu ngoài việc sử dụng dạng “*ル*” biểu thị *thời* phi quá khứ còn kết hợp phó từ “*もうすぐ* *sắp*”, chỉ tương lai gần...

Từ “*sẽ*” biểu thị tương lai cũng có vị trí đứng trước vị ngữ (thường là động từ) kết hợp tình thái phỏng đoán đối với sự tình được nêu, thường là những sự tình có kế hoạch xa, không chắc chắn.

Ví dụ 9: “Có lẽ tôi ***sẽ về nước***”. 帰国するでしょう。

Ví dụ 10: “Lúc đầu công việc của cô ***sẽ gặp*** nhiều khó khăn nhưng sau đó ***sẽ rất thuận lợi***”. 最初、君の仕事が多く困難にあうが、その後、順調になる。

Với những phát ngôn miêu tả sự việc, thị tượng trong tương lai, khi trong câu có từ miêu tả thời gian xảy ra hành động là sau thời điểm phát ngôn thì phó từ “*sẽ*” thường bị lược bỏ và người Việt vẫn ngầm hiểu sự tình đó là ở tương lai, chúng tôi gọi đó là cách sử dụng theo “qui tắc tiết kiệm” [10].

Ví dụ 11: *Ngày mai* tôi (*sẽ*) đi thành phố Hồ Chí Minh. 明日私はホーチミン市へ行く。

Ví dụ 12: *Năm sau* em (*sẽ*) tốt nghiệp. 来年私は卒業する。

Với cách giải thích trên, có thể thấy rằng, cách sử dụng “*sẽ*”, “*sắp*” tương đương *thời* phi quá khứ chỉ tương lai trong tiếng Nhật theo cấu trúc: {(T) + (P *sẽ/sắp*) + ĐT}.

Trong đó (T) là từ chỉ thời gian; (P) là các chỉ tố chỉ thời gian hay phó từ; ĐT là động từ.

Tuy nhiên, trong tiếng Việt khi trong câu có trạng ngữ chỉ thời gian, các phó từ chỉ thời gian tương đương hình thái *thời* trong tiếng Nhật như từ “*sẽ*” thường có khuynh hướng bị lược bỏ theo qui tắc tiết kiệm hoặc ngầm định. Do vậy, khi giảng dạy giáo viên cần lưu ý cho người học.

4. Cách sử dụng từ “*đang*” biểu thị thời gian trong tiếng Việt

Theo từ điển tiếng Việt, “*đang*” có nghĩa của động từ (dùng kèm ý phủ định) như “*Nỡ làm việc đó sao đang?*” = “*sao đành*”; có nghĩa phó từ biểu thị sự việc, hiện tượng diễn ra song chưa kết thúc tại thời điểm phát ngôn, chỉ hiện tại như “*đang* vội, *đang* ăn...” [11].

Ví dụ 13: Tôi *đang* ăn cơm. 私はご飯を食べている。

Ví dụ 14: Công việc *đang* tiến triển tốt. 仕事が進んでいる。

Có nhiều ý kiến cho rằng, “*đang*” là ý nghĩa chỉ *thể* tiếp diễn không liên quan

đến *thời*. Tuy nhiên, chúng tôi giả thuyết nếu “*đang*” chỉ mang ý nghĩa *thể* thì tại sao câu chuyển dịch sang ngôn ngữ có *thời* lại chia ở *thời* hiện tại mà không chia ở *thời* quá khứ. Cụ thể trong các ví dụ trên tiếng Nhật nhất thiết phải sử dụng dạng “*ル*” biểu thị *thời* phi quá khứ, chỉ hiện tại chứ không thể sử dụng dạng “*タ*” biểu hiện *thời* quá khứ để chỉ hiện tại.

Nhiều trường hợp, câu không có từ “*đang*” nhưng vẫn được ngầm hiểu sự việc đang xảy ra tại thời điểm phát ngôn như ví dụ sau.

Ví dụ 15: Nhanh lên, chúng tôi (*đang*) đợi. 急いで。私たち待っているよ。

Trong ví dụ này, có thể lược bỏ từ “*đang*” nhưng không vì thế mà người tiếp nhận thông tin hiểu hành động “*đợi*” đã thuộc về quá khứ. Khi chuyển sang tiếng Nhật, phát ngôn vẫn phải sử dụng dạng “*ル*” biểu thị *thời* phi quá khứ, chỉ hiện tại. Tuy nhiên, trong câu này tiến trình của hành động được chú trọng hơn nên có thể thấy vai trò của *thể* rõ nét hơn *thời* nhưng cũng không thể phủ nhận thời điểm xảy ra hành động được nói tới là ở hiện tại. Ý nghĩa *thể* của “*đang*” có liên quan chặt chẽ tới *thời*, chỉ hiện tại theo cấu trúc: {(P *đang*) + ĐT}.

Qua đối chiếu, phân tích có thể thấy, không thể phủ nhận *thời* có mối liên hệ chặt chẽ với *thể*. Việc thêm vào các phó từ hay lược bỏ chỉ là cách sử dụng quen dùng của người Việt vốn không coi đó là những biểu thị ngữ pháp bắt buộc mà thôi. Do vậy, khi giảng dạy tiếng Việt cho người Nhật, người dạy cần chú ý các

phương thức biểu thị thời gian mang sắc thái, đặc trưng riêng của tiếng Việt như văn phong nói, qui ước ngầm định, qui tắc tiết kiệm... Điều này cũng giống như khi dạy tiếng Nhật phải ý thức về thời cho người Việt để sử dụng tiếng Nhật cho đúng [7].

Kết luận

Trên đây, chúng tôi đã nêu một số vấn đề cần chú ý khi giảng dạy tiếng Việt cho người Nhật từ góc độ đối chiếu một số phương thức biểu thị thời gian trong tiếng Việt với thời trong tiếng Nhật.

Chúng tôi cho rằng người nước ngoài học tiếng Việt cần phải hiểu được “qui tắc tiết kiệm”, và “qui ước ngầm định”,... các dạng thức hoạt động để biểu đạt thời gian trong tiếng Việt như: xác lập khung thời gian qua từ vựng làm từ chứng; cơ chế ngầm tự động khôi phục các phó từ “đã”, “sẽ”, “đang” để xác lập thời gian hoặc ngược lại... để có thể biểu thị thời gian trong tiếng Việt một cách phù hợp.

Có thể thấy, tiếng Việt sử dụng cả hai phương thức từ vựng-ngữ pháp để biểu đạt thời gian, trong đó phương thức từ vựng được chú trọng hơn và được coi là xác thực hơn. Điều đó có nghĩa là không thể loại bỏ các phó từ “đã”, “sẽ”, “đang” ra khỏi chức năng chỉ xuất thời gian trong tiếng Việt. Do vậy, khi giảng dạy hoặc chuyển dịch các phương thức biểu thị thời gian trong tiếng Việt sang tiếng Nhật hoặc ngược lại cần phải nắm được những cách biểu đạt của từng ngôn ngữ để sử dụng một cách hiệu quả, chính xác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes (1991), *Từ điển An Nam-Lusitan-Latinh (Từ điển Việt-Bồ-La)*, Nxb. KHXH, Hà Nội.
2. Diệp Quang Ban (2005), *Một hướng tiếp cận các yếu tố chỉ “Tính Thời gian” của tiếng Việt*, Viện KHXHVN.
3. Cao Xuân Hạo (1998), “Về ý nghĩa thì và thể trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 5.
4. Vũ Thúy Nga (2014), “Phạm trù Thời trong tiếng Nhật - So sánh với tiếng Việt và các ngôn ngữ khác”, *T/c Ngôn ngữ và đời sống* số 3, tr.60-69.
5. Vũ Thúy Nga (2016), “Phân tích biểu thị và các cách biểu đạt của Thời trong tiếng Nhật”, *Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội*, số 1, tr.101-108.
6. Vũ Thúy Nga (2016), “Phân tích đối chiếu Thời trong tiếng Nhật với cách biểu đạt Thời trong tiếng Việt”, *Kỷ yếu Hội nghị khoa học giáo viên 5/2016*, Trường Đại học Hà Nội.
7. Vũ Thúy Nga (2016), “Thời và một số vấn đề liên quan đến giảng dạy thời trong tiếng Nhật”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, số 47, tháng 6/2016, tr.12-22.
8. Trần Kim Phụng (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt, những vấn đề về Thời Thể*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Minh Thuyết (1995), “Các tiền phó từ chỉ thời, thể trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2.
10. Trần Thị Chung Toàn (2016), “Biểu thị thời gian và thời trong tiếng Việt”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7, tr.18-36.
11. Hoàng Phê (1998), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
12. Hoàng Tuệ (1988), *Nhận xét về thời, thể và tình thái trong tiếng Việt*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

(Toà soạn nhận bài viết ngày 10/4/2017, duyệt đăng ngày 30/9/2017)